

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ
VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán cho năm tài
chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 9 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 42 |

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 21/05/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|----------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Lê Văn Duẩn | Ủy viên |
| - Ông Lê Việt Phương | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Lê Văn Duẩn | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Việt Phương | Phó Giám đốc |
| - Ông Đào Ngọc Hiệp | Phó Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------|----------------------------|
| - Bà Trần Thị Minh Thu | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Ông Nguyễn Công Tân | Thành viên | |
| - Bà Phạm Thị Việt Nga | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2021 |
| - Bà Trần Phương Giang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Duẩn - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích thích trong báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 42. Theo ý kiến của Ban giám đốc báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số I.5 của báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần được đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Giám đốc
Lê Văn Duẩn

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin, được lập ngày 19 tháng 03 năm 2022 từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mô và Công nghiệp – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC theo báo cáo kiểm toán số 290321.046/BCKT.KT3 phát hành ngày 29/03/2021 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 100 | | 165.945.431.833 | 212.727.904.749 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 110 | V.1 | 13.028.625.276 | 16.418.775.555 |
| 1. Tiền | | 111 | | 13.028.625.276 | 16.418.775.555 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 130 | | 111.481.469.576 | 153.815.145.179 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 131 | V.3.1 | 92.305.032.982 | 134.569.212.598 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 132 | V.4.1 | 2.463.081.377 | 1.395.805.974 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 136 | V.5.1 | 19.264.594.105 | 20.401.365.495 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | 137 | V.6 | (2.551.238.888) | (2.551.238.888) |
| IV. Hàng tồn kho | | 140 | V.7 | 40.998.201.432 | 42.140.532.062 |
| 1. Hàng tồn kho | | 141 | | 40.998.201.432 | 42.140.532.062 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | 150 | | 437.135.549 | 353.451.953 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 151 | V.8.1 | 57.813.026 | 79.106.432 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 152 | | 320.957.363 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 153 | V.13.2 | 58.365.160 | 274.345.521 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 200 | | 21.716.597.378 | 23.024.397.188 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | | 220 | | 18.655.858.555 | 19.944.902.165 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | | 221 | V.9 | 18.341.449.957 | 19.405.819.567 |
| <i>Nguyên giá</i> | | 222 | | 56.724.788.940 | 54.255.230.037 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | 223 | | (38.383.338.983) | (34.849.410.470) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | | 227 | V.10 | 314.408.598 | 539.082.598 |
| <i>Nguyên giá</i> | | 228 | | 3.519.174.760 | 3.471.174.760 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | 229 | | (3.204.766.162) | (2.932.092.162) |
| III. Bất động sản đầu tư | | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 250 | | 2.132.502.900 | 2.132.502.900 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | 251 | V.2 | 2.132.502.900 | 2.132.502.900 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 252 | V.2 | 2.100.000.000 | 2.400.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | 254 | V.2 | (2.100.000.000) | (2.400.000.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | | 260 | | 928.235.923 | 946.992.123 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 261 | V.8.2 | 508.235.923 | 464.090.262 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 262 | | 420.000.000 | 482.901.861 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 187.662.029.211 | 235.752.301.937 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | | 300 | | 135.993.490.128 | 191.422.090.410 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 310 | | 132.141.109.232 | 185.589.709.514 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 311 | V.11.1 | 75.842.027.190 | 115.407.597.623 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 312 | V.12.1 | 9.741.615.857 | 21.510.849.919 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 313 | V.13.1 | 2.977.471.207 | 3.159.333.866 |
| 4. Phải trả người lao động | | 314 | V.14 | 1.907.046.361 | 836.774.999 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 315 | V.15.1 | 54.908.317 | 66.196.451 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 318 | V.16.1 | 100.000.000 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | | 319 | V.17.1 | 21.805.977.641 | 21.632.025.966 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | 320 | V.18.1 | 19.478.376.001 | 22.804.044.032 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 322 | | 233.686.658 | 172.886.658 |
| II. Nợ dài hạn | | 330 | | 3.852.380.896 | 5.832.380.896 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 338 | V.18.1 | 3.852.380.896 | 5.832.380.896 |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 400 | | 51.668.539.083 | 44.330.211.527 |
| I. Vốn chủ sở hữu | | 410 | V.19 | 28.491.056.986 | 27.618.984.580 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 411 | | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 411a | | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 418 | | 2.629.327.556 | 2.629.327.556 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 421 | | 1.861.729.430 | 989.657.024 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | | 421a | | 509.657.024 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | | 421b | | 1.352.072.406 | 989.657.024 |
| 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 430 | | 23.177.482.097 | 16.711.226.947 |
| 1. Nguồn kinh phí | | 431 | V.20 | 22.665.994.976 | 15.974.994.118 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | | 432 | | 511.487.121 | 736.232.829 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | | 187.662.029.211 | 235.752.301.937 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Đồng Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Phùng Đức Trường

Giám đốc



Lê Văn Duẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1.1 | 181.268.367.904 | 214.063.015.721 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 181.268.367.904 | 214.063.015.721 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 157.952.159.760 | 193.837.373.159 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 23.316.208.144 | 20.225.642.562 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 594.517.231 | 264.208.264 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.918.257.804 | 2.491.049.462 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>2.137.937.771</i> | <i>2.473.272.684</i> |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 1.038.280.103 | 1.169.688.616 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 18.471.897.521 | 15.046.081.277 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.482.289.947 | 1.783.031.471 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | - | 156.199.273 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 115.828.749 | 451.695.796 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (115.828.749) | (295.496.523) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.366.461.198 | 1.487.534.948 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 954.388.792 | 497.877.924 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.11 | 60.000.000 | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.352.072.406 | 989.657.024 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 1.352.072.406 | 989.657.024 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 563 | 412 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đồng Hồng Nhung

Phùng Đức Trường

Lê Văn Duẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số năm nay | Số năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.366.461.198 | 1.487.534.948 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 1.937.383.804 | 1.807.692.761 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (300.000.000) | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 240.287 | (13.136.565) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (12.168.828) | (338.370.733) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.137.937.771 | 2.473.272.684 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6.129.854.232 | 5.416.993.095 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 41.763.969.106 | 739.871.352 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.142.330.630 | 1.332.812.949 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (50.463.379.542) | 4.390.063.249 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (22.852.255) | (152.470.426) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.149.225.905) | (2.465.763.844) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (696.453.367) | (575.513.269) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 6.825.800.858 | 14.933.130.223 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (74.000.000) | (16.946.226.273) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.456.043.757 | 6.672.897.056 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (405.454.546) | (390.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 147.272.727 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (1.352.502.900) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 300.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.168.828 | 328.798.006 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (93.285.718) | (1.266.432.167) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | VIII.2 | 49.882.730.225 | 59.966.396.495 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VIII.3 | (55.188.398.256) | (56.316.645.167) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (447.000.000) | (720.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (5.752.668.031) | 2.929.751.328 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (3.389.909.992) | 8.336.216.217 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 16.418.775.555 | 8.082.666.940 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (240.287) | (107.602) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 13.028.625.276 | 16.418.775.555 |

Người lập biểu



Đồng Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Phùng Đức Trường

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Lê Văn Duẩn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 21/05/2020.

Công ty có trụ sở chính tại số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chi số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ khác chưa được phân vào đầu gồm có: Nghiên cứu ứng dụng khoa học quản lý kinh tế và đào tạo chuyển giao công nghệ ngành mỏ; Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và lắp đặt các thiết bị gia công cơ khí; Quan trắc môi trường, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Hoạt động phiên dịch, hoạt động của tác giả sách khoa học và công nghệ; Hoạt động biên dịch, dịch thuật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi bằng tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng đáng kể đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách các công ty con

| Tên | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | |
|---|---------|--|----------------------------|---------|
| | | | Cuối năm | Đầu năm |
| - Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư than Ưông Bí (*) | Ưông Bí | Dịch vụ thiết kế, tư vấn và quản lý dự án. | 100,0% | 100,0% |

(*): Ngày 22/02/2022, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí (gọi tắt là "Ưông Bí") đã chính thức giải thể chấm dứt hoạt động theo thông báo số 92/KHĐT/ĐKKD do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Việc giải thể Ưông Bí là do phương án tái cơ cấu và kinh doanh của công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomín. Ưông Bí đã thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không phát sinh nghĩa vụ nợ tiềm tàng.

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

| Tên | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | |
|--|----------|-----------------------|----------------------------|---------|
| | | | Cuối năm | Đầu năm |
| - Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn | Hòa Bình | Khai thác mỏ đá. | 57,1% | 57,1% |

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động |
|---|---|--|
| - Xí nghiệp Thiết Kế Than Hòn Gai | Số 61, phố Ba Đèo, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. | Dịch vụ thiết kế, tư vấn và quản lý dự án. |
| - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp. | Tổ 35, Khu 3, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. | Thương mại, dịch vụ khoan, tư vấn. |
| - Xí nghiệp Thương mại và Chuyển giao Công nghệ (*) | 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội. | Thương mại. |
| - Xí nghiệp Dịch vụ Tổng Hợp và Xây dựng (*) | Tổ 35, Khu 3, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. | Dịch vụ khoan và thương mại. |

(*): Ngày 11/06/2021, Công ty đã chấm dứt hoạt động của xí nghiệp Thương mại và Chuyển giao Công nghệ theo quyết định số 201/QĐ-VIMCC và xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng theo quyết định 202/QĐ-VIMCC do Chủ tịch Hội đồng quản trị ký. Toàn bộ tài sản, công nợ sẽ chuyển sang Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp.

7. Nhân viên

Đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 209 người, trong đó cán bộ quản lý là 04 người. Tại ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 301 người, trong đó cán bộ quản lý là 04 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC theo báo cáo kiểm toán số 290321.046/BCKT.KT3 phát hành ngày 29/03/2021 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC .

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. **Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, nợ phải thu ngoài TKV: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.640 VND/USD, là tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu trong TKV, nợ phải trả, các khoản vay: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.920 VND/USD, là tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về thuế thu nhập cá nhân, tạm ứng, khoản đem đi ký quỹ ký cược; các khoản phải thu về chi phí công trình...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2021 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh quyết toán.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| <u>Nhóm TSCĐ</u> | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-30 năm |
| Máy móc thiết bị | 03-07 năm |
| Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| Thiết bị quản lý | 03-08 năm |

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo trì thang máy, phần mềm diệt vi rút, chi phí mua bảo hiểm được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, phải trả người lao động, phải trả do bên thứ 3 chi hệ,...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2021 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (*xem thêm Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế, khoan thăm dò, giám sát được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa các bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi tài khoản không kỳ hạn tại các ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) được tính căn cứ vào số dư nợ gốc nhân với lãi suất quy định trên hợp đồng nhận với thời gian thực tế vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Trong năm 2021, công ty được giảm 30% theo Nghị định 92/2021/NĐ - CP hướng dẫn chính sách miễn, giảm thuế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid -19.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 385.951.513 | 2.074.330.148 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.642.673.763 | 14.194.545.407 |
| Tiền đang chuyển | | 149.900.000 |
| Cộng | 13.028.625.276 | 16.418.775.555 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 13.028.625.276 | 16.418.775.555 |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| Đầu tư vào công ty con | 2.132.502.900 | - | 2.132.502.900 | 2.132.502.900 |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Than Ưông Bi (*) | 2.132.502.900 | - | 2.132.502.900 | 2.132.502.900 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 2.100.000.000 | (2.100.000.000) | - | (2.400.000.000) |
| Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn (*) | 2.100.000.000 | (2.100.000.000) | - | (2.400.000.000) |
| Cộng | 4.232.502.900 | (2.100.000.000) | 2.132.502.900 | 4.532.502.900 |
| | | | | 2.132.502.900 |

Thông tin chi tiết của các công ty con, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần 1, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch với giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII. 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này

(*): Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của Công ty con chưa được kiểm toán.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quân lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 39.377.050.306 | 4.417.154.639 | 9.281.434.705 | 1.179.590.387 | - | 54.255.230.037 |
| Mua trong năm | - | 66.363.636 | - | 339.090.910 | - | 405.454.546 |
| Nhận điều chuyển từ công ty con | - | - | 1.091.836.364 | 972.267.993 | - | 2.064.104.357 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 39.377.050.306 | 4.483.518.275 | 10.373.271.069 | 2.490.949.290 | - | 56.724.788.940 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số đầu năm | 21.493.723.856 | 3.801.732.271 | 8.374.363.956 | 1.179.590.387 | - | 34.849.410.470 |
| Khấu hao trong năm | 1.356.304.968 | 160.610.656 | 314.423.136 | 106.116.752 | - | 1.937.455.512 |
| Nhận điều chuyển từ công ty con | - | - | 1.091.836.364 | 504.636.637 | - | 1.596.473.001 |
| Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 22.850.028.824 | 3.962.342.927 | 9.780.623.456 | 1.790.343.776 | - | 38.383.338.983 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 17.883.326.450 | 615.422.368 | 907.070.749 | - | - | 19.405.819.567 |
| Số cuối năm | 16.527.021.482 | 521.175.348 | 592.647.613 | 700.605.514 | - | 18.341.449.957 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 14.380.145.769 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 2.199.746.147 | 14.764.877.328 |
| Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin | 2.637.427.371 | 8.284.928.480 |
| Công ty cổ phần sắt Thạch Khê | 33.433.624.509 | 34.087.730.559 |
| Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | 7.777.000.625 | 2.151.216.704 |
| Công ty cổ phần Vật tư mỏ Địa chất Vimico | 5.307.926.280 | 15.308.721.250 |
| Công ty TNHH thương mại Thu Huyền | 6.827.693.334 | - |
| Các khách hàng còn lại | 34.121.614.716 | 59.971.738.277 |
| Cộng | 92.305.032.982 | 134.569.212.598 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu từ khách hàng khác | 22.697.860.743 | 40.007.749.829 |
| Phải thu từ các bên liên quan | 69.607.172.239 | 94.561.462.769 |

(Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

3.2 Dự phòng phải thu khó đòi

Trong năm biến động các khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | (2.167.268.527) | (2.167.268.527) |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | - |
| Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | (2.167.268.527) | (2.167.268.527) |

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Chuyên gia Đặng Văn Kiên | 305.500.000 | 198.500.000 |
| Công ty cổ phần Thương mại và Công nghiệp Đặng Vũ | 161.880.000 | 161.880.000 |
| Các khách hàng còn lại | 1.995.701.377 | 1.035.425.974 |
| Cộng | 2.463.081.377 | 1.395.805.974 |
| Trong đó: | | |
| Trả trước cho người bán khác | 2.463.081.377 | 1.395.805.974 |
| Trả trước cho người bán từ các bên liên quan | - | - |

(Chi tiết trả trước cho người bán là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

4.2 Dự phòng phải thu khó đòi

Trong năm biến động các khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| Số dư đầu năm | (187.158.400) | (187.158.400) |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | - |
| Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | (187.158.400) | (187.158.400) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu người lao động - tạm ứng lương dư nợ 334 | 15.290.202.241 | - | 14.739.889.763 | - |
| Phải thu tạm ứng | 2.111.137.222 | - | 2.887.170.147 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 763.376.920 | - | 102.470.812 | - |
| Phải thu khác | 1.099.877.722 | (196.811.961) | 2.671.834.773 | (196.811.961) |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 374.402.182 | - | 1.118.086.169 | - |
| Đình Như Ái | 196.811.961 | (196.811.961) | 196.811.961 | (196.811.961) |
| Các khoản còn lại | 528.663.579 | - | 1.356.936.643 | - |
| Cộng | 19.264.594.105 | (196.811.961) | 20.401.365.495 | (196.811.961) |

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn | | | | | | |
| Đình Như Ái | 196.811.961 | (196.811.961) | - | 196.811.961 | (196.811.961) | - |
| Trung tâm Tư vấn Xây dựng Điện Lực I | 719.785.527 | (719.785.527) | - | 719.785.527 | (719.785.527) | - |
| Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ Lương Sơn | 1.359.233.000 | (1.359.233.000) | - | 1.359.233.000 | (1.359.233.000) | - |
| Công ty TNHH Hồng Phi | 187.158.400 | (187.158.400) | - | 187.158.400 | (187.158.400) | - |
| Công ty TNHH Tiến Đạt | 88.250.000 | (88.250.000) | - | 88.250.000 | (88.250.000) | - |
| Cộng | 2.551.238.888 | (2.551.238.888) | - | 2.551.238.888 | (2.551.238.888) | - |

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 244.212.946 | - | 280.128.967 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 210.000 | - | 2.433.900 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 40.753.778.486 | - | 41.708.669.559 | - |
| Hàng hóa | - | - | 149.299.636 | - |
| Cộng | 40.998.201.432 | - | 42.140.532.062 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo công trình.

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lập DAĐTXDCT mỏ Nam Tràng Bạch - TCT Đông Bắc | 1.662.880.027 | 1.662.880.027 |
| Lập Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án: Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh | - | 1.185.962.811 |
| Lập TKKT công trình thuộc dự án khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê | 4.772.765.532 | 4.682.021.961 |
| Gói thầu số 3 : Lập TKBVTC-DT công trình thuộc DA Khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê | 4.636.566.945 | 5.431.029.886 |
| Gói thầu số 01: Tư vấn lập TKBVTC-DT thuộc DA ĐTXDCT: Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa | 1.331.812.031 | 1.331.812.031 |
| Lập DA ĐT khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà rắng | 923.931.215 | 1.050.268.885 |
| Lập thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán: Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi | 815.429.896 | 815.429.896 |
| Gói thầu số 1: Lập TKBVTC - DT DA khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ mỏ Nam Tràng Bạch - TCT Đông Bắc | 859.184.504 | 821.194.504 |
| Gói thầu số 3: Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh | 761.209.450 | 748.329.442 |
| Gói thầu: Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCKT) đầu tư khai thác hầm lò phần lò giềng mức -50 -:- -175 khu Cánh Gà, mỏ than Vàng Danh | 833.987.926 | 810.007.926 |
| Gói thầu số 03: Tư vấn lập quy hoạch và báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 | 854.142.449 | 230.850.496 |
| Gói thầu số 11: Giám sát thi công thuộc dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh | 918.794.451 | - |
| Các công trình khác | 22.383.074.060 | 22.938.881.694 |
| Cộng | 40.753.778.486 | 41.708.669.559 |
| 8. Chi phí trả trước | | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | - | 13.643.686 |
| - Chi phí bảo hiểm | 12.739.637 | 22.305.454 |
| - Các khoản khác | 45.073.389 | 43.157.292 |
| Cộng | 57.813.026 | 79.106.432 |
| 8.2 Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 508.235.923 | 460.821.576 |
| - Các khoản khác | - | 3.268.686 |
| Cộng | 508.235.923 | 464.090.262 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 39.377.050.306 | 4.417.154.639 | 9.281.434.705 | 1.179.590.387 | - | 54.255.230.037 |
| Mua trong năm | - | 66.363.636 | - | 339.090.910 | - | 405.454.546 |
| Nhận điều chuyển từ công ty con | - | - | 1.091.836.364 | 972.267.993 | - | 2.064.104.357 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 39.377.050.306 | 4.483.518.275 | 10.373.271.069 | 2.490.949.290 | - | 56.724.788.940 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số đầu năm | 21.493.723.856 | 3.801.732.271 | 8.374.363.956 | 1.179.590.387 | - | 34.849.410.470 |
| Khấu hao trong năm | 1.356.304.968 | 160.610.656 | 314.423.136 | 106.116.752 | - | 1.937.455.512 |
| Nhận điều chuyển từ công ty con | - | - | 1.091.836.364 | 504.636.637 | - | 1.596.473.001 |
| Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 22.850.028.824 | 3.962.342.927 | 9.780.623.456 | 1.790.343.776 | - | 38.383.338.983 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 17.883.326.450 | 615.422.368 | 907.070.749 | - | - | 19.405.819.567 |
| Số cuối năm | 16.527.021.482 | 521.175.348 | 592.647.613 | 700.605.514 | - | 18.341.449.957 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 14.380.145.769 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 3.471.174.760 | 3.471.174.760 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Nhận điều chuyển từ công ty con | | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | | | |
| Tại ngày cuối năm | - | 3.519.174.760 | 3.519.174.760 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 2.932.092.162 | 2.932.092.162 |
| Khấu hao trong năm | - | 224.674.000 | 224.674.000 |
| Nhận điều chuyển từ công ty con | - | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| Tại ngày cuối năm | - | 3.204.766.162 | 3.204.766.162 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 539.082.598 | 539.082.598 |
| Tại ngày cuối năm | - | 314.408.598 | 314.408.598 |

Trong đó:

| | |
|--|--------------------|
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 2.841.174.760 đồng |
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: | 0 đồng |
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: | 0 đồng |

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|-----------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Công ty HH KHKT cơ điện Sai Nuo Sơn Đông. | 1.765.576.440 | 1.765.576.440 | 13.961.292.065 | 13.961.292.065 |
| Công ty TNHH Thiết bị Tuyển chống mài mòn Bắc Kinh | 22.920.000.000 | 22.920.000.000 | 29.686.402.257 | 29.686.402.257 |
| Công ty TNHH TM XNK Hợp lực thành phố Bằng Tường | 161.952.720 | 161.952.720 | 3.681.899.000 | 3.681.899.000 |
| Công ty HH kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc | 2.523.701.030 | 2.523.701.030 | 2.556.183.221 | 2.556.183.221 |
| Tổng công ty 36 - CTCP | 2.764.048.765 | 2.764.048.765 | 2.864.048.765 | 2.864.048.765 |
| Trung tâm Khoa học Công nghệ Mỏ và Môi trường | 2.166.920.983 | 2.166.920.983 | 2.741.836.367 | 2.741.836.367 |
| Công ty TNHH Vận tải Viễn thông Phát Đạt | 6.820.588.599 | 6.820.588.599 | - | - |
| Các nhà cung cấp còn lại | 36.719.238.653 | 36.719.238.653 | 59.915.935.948 | 59.915.935.948 |
| Cộng | 75.842.027.190 | 75.842.027.190 | 115.407.597.623 | 115.407.597.623 |
| Trong đó: | | | | |
| Phải trả người bán khác | 75.645.272.479 | 75.645.272.479 | 115.026.561.917 | 115.026.561.917 |
| Phải trả người bán từ bên liên quan | 196.754.711 | 196.754.711 | 381.035.706 | 381.035.706 |

(Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Ưông Bí - TKV | 1.274.865.000 | 2.424.500.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam | 4.191.131.964 | 2.750.479.202 |
| Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV - CTCP | 1.355.378.958 | 993.908.272 |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | 1.057.100.000 | - |
| Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin | 381.400.000 | 1.629.840.527 |
| Bộ Công Thương | - | 11.584.990.791 |
| Các khách hàng còn lại | 1.481.739.935 | 2.127.131.127 |
| Cộng | 9.741.615.857 | 21.510.849.919 |
| Trong đó: | | |
| Người mua trả tiền trước khác | 702.000.000 | 13.056.740.791 |
| Người mua trả tiền trước từ các bên liên quan | 9.039.615.857 | 8.454.109.128 |

(Chi tiết người mua trả tiền trước là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.035.411.898 | 8.556.762.546 | 8.905.207.110 | 2.686.967.334 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 775.757.009 | 775.757.009 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 778.698.037 | 696.453.367 | 82.244.670 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 123.921.968 | 481.536.109 | 397.198.874 | 208.259.203 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 716.388.955 | 716.388.955 | - |
| Các loại thuế khác | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 479.991 | 479.991 | - |
| Cộng | 3.159.333.866 | 11.316.622.647 | 11.498.485.306 | 2.977.471.207 |

13.2 Thuế phải thu

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 175.690.755 | 175.690.755 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 98.654.766 | 40.289.606 | - | 58.365.160 |
| Cộng | 274.345.521 | 215.980.361 | - | 58.365.160 |

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Phải trả người lao động

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Lương chưa thanh toán | 1.907.046.361 | 836.774.999 |
| Cộng | 1.907.046.361 | 836.774.999 |

Quý lương của công ty do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt.

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Trích trước tiền lãi vay | 54.908.317 | 66.196.451 |
| Cộng | 54.908.317 | 66.196.451 |

16. Doanh thu chưa thực hiện

16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Doanh thu cho thuê mặt bằng với công ty TNHH TOSHIKO Việt Nam | 100.000.000 | - |
| Cộng | 100.000.000 | - |

17. Phải trả khác

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 1.483.750 | 42.906.620 |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 132.475.786 | 118.966.386 |
| Phải trả chi phí lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án, lập thiết kế bản vẽ thi công dự án " Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh" | 18.270.124.011 | 18.894.488.325 |
| <i>Viện Khoa học và Công nghệ mỏ - Luyện Kim (Vimluki)</i> | <i>8.871.656.993</i> | <i>8.871.656.993</i> |
| <i>Viện Tháo Kho mỏ - Viogem</i> | <i>9.398.467.018</i> | <i>10.022.831.332</i> |
| Thuế nhà thầu | 520.814.140 | 527.517.463 |
| Phải trả, phải nộp khác | 2.881.079.954 | 2.048.147.172 |
| Cộng | 21.805.977.641 | 21.632.025.966 |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Các khoản vay

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 20.474.772.032 | 20.474.772.032 | 49.882.730.225 | 52.859.126.256 | 17.498.376.001 | 17.498.376.001 |
| Vay ngân hàng | 20.474.772.032 | 20.474.772.032 | 49.882.730.225 | 52.859.126.256 | 17.498.376.001 | 17.498.376.001 |
| Vay các bên liên quan | - | - | - | - | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả | 2.329.272.000 | 2.329.272.000 | 1.980.000.000 | 2.329.272.000 | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 |
| Cộng | 22.804.044.032 | 22.804.044.032 | 51.862.730.225 | 55.188.398.256 | 19.478.376.001 | 19.478.376.001 |
| Vay dài hạn | 5.832.380.896 | 5.832.380.896 | - | 1.980.000.000 | 3.852.380.896 | 3.852.380.896 |
| Vay ngân hàng | 5.832.380.896 | 5.832.380.896 | - | 1.980.000.000 | 3.852.380.896 | 3.852.380.896 |
| Cộng | 5.832.380.896 | 5.832.380.896 | - | 1.980.000.000 | 3.852.380.896 | 3.852.380.896 |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

| Hợp đồng | Số dư cuối năm | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|----------------|--------------|---|--|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Sở giao dịch 3 theo Hợp đồng số 01/2021/2972041/HĐTD ngày | 7.468.461.934 | 06 tháng | lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ | bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Tài sản cố định hữu hình (5 Chiếc ô tô cũ) và Khoản tiền gửi trị giá 500.000.000 đồng. |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long theo hợp đồng số | 6.850.035.133 | 06 tháng | lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ | bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Quyền đòi nợ hình thành từ phương án thế chấp tại MB theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 33638.21.054.669988.BĐ |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cầu Giấy theo hợp đồng số 243/2021/HĐTD/CGY/01 ngày 22/09/2021 | 942.810.000 | 06 tháng | lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ | bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Không có tài sản đảm bảo |
| Ngân hàng thương mại CP Quân Đội hợp đồng số 50561.21.054.12718582.TD ngày 29/09/2021 | 627.472.300 | 06 tháng | lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ | bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Không có tài sản đảm bảo |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Hợp đồng | Số dư cuối năm | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|----------------|--------------|---|--|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2021/2647427/HĐTD ngày 06/04/2021 | 1.609.596.634 | 06 tháng | lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ | bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với diện tích 636 m ² , thửa đất số 151, tờ bản đồ số 09 tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh. |

Cộng 17.498.376.001

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:

| Hợp đồng | Số dư cuối năm | Nợ dài hạn đến hạn trả | ngày đáo hạn | Lãi suất | Tài sản đảm bảo |
|---|----------------|------------------------|--------------|--|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3 | 3.852.380.896 | 1.980.000.000 | 02/06/2024 | Lãi suất được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ | - Quyền sử dụng đất số AM654728 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 16/5/2008 và Quyền sử dụng đất số AD493965 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 15/01/2007. - Quyền đòi nợ phát sinh từ tất cả các hợp đồng tư vấn, thi công, cung cấp thiết bị và các hợp đồng kinh tế khác giữa công ty và các đơn vị trong và ngoài Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. - Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án "Cải tạo nhà điều hành sản xuất Công ty cổ phần Tư vấn mỏ và công nghiệp - Vinacomin" và tài sản trên đất tại địa chỉ 565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. |

Cộng 3.852.380.896 1.980.000.000

18.2 Các khoản vay là các bên liên quan
 Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 24.000.000.000 | - | - | 2.629.327.556 | 1.000.186.519 | 27.629.514.075 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 989.657.024 | 989.657.024 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | (720.000.000) | (720.000.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | (280.186.519) | (280.186.519) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 24.000.000.000 | - | - | 2.629.327.556 | 989.657.024 | 27.618.984.580 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 1.352.072.406 | 1.352.072.406 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*) | - | - | - | - | (480.000.000) | (480.000.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 24.000.000.000 | - | - | 2.629.327.556 | 1.861.729.430 | 28.491.056.986 |

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/04/2021 về việc phân phối lợi nhuận năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 12.240.000.000 | 12.240.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 11.760.000.000 | 11.760.000.000 |
| Cộng | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 480.000.000 | 720.000.000 |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.400.000 | 2.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 2.400.000 | 2.400.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.400.000 | 2.400.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.400.000 | 2.400.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.400.000 | 2.400.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không phát sinh

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không phát sinh

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| | Số đầu năm | Số trích lập thêm | Số đã sử dụng | Số cuối năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|----------------------|
| Quỹ Đầu tư phát triển | 2.629.327.556 | - | - | 2.629.327.556 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - |
| Cộng | 2.629.327.556 | - | - | 2.629.327.556 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

20. Nguồn kinh phí

| Nội dung | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguồn kinh phí đầu năm | 15.974.994.118 | 17.483.990.168 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 20.841.875.303 | 14.933.130.223 |
| Chi sự nghiệp | (14.150.874.445) | (16.442.126.273) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 22.665.994.976 | 15.974.994.118 |

21. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

| Nội dung | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|-------------|------------|
| USD | 363,52 | 763,58 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 119.766.770.008 | 87.630.081.509 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 61.178.922.064 | 126.167.370.212 |
| Doanh thu khác | 322.675.832 | 265.564.000 |
| Cộng | 181.268.367.904 | 214.063.015.721 |
| Trong đó: | | |
| <i>Doanh thu bán cho bên thứ ba</i> | <i>72.411.334.192</i> | <i>30.984.937.312</i> |
| <i>Doanh thu bán cho bên liên quan</i> | <i>108.857.033.712</i> | <i>183.078.078.409</i> |

(Doanh thu bán cho bên liên quan chi tiết tại thuyết minh VIII.2)

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 98.462.949.582 | 72.863.083.620 |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 59.305.393.635 | 120.715.342.469 |
| Giá vốn khác | 183.816.543 | 258.947.070 |
| Cộng | 157.952.159.760 | 193.837.373.159 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12.168.828 | 53.398.006 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 137.700.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 582.348.403 | 73.110.258 |
| Cộng | 594.517.231 | 264.208.264 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 2.137.937.771 | 2.473.272.684 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 56.433.652 | 17.776.778 |
| Chi phí tài chính khác | 23.886.381 | - |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | (300.000.000) | - |
| Cộng | <u>1.918.257.804</u> | <u>2.491.049.462</u> |

5. Chi phí bán hàng

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên | 813.892.878 | 611.970.876 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 51.900.000 | 534.297.328 |
| Chi phí bằng tiền khác | 172.487.225 | 23.420.412 |
| Cộng | <u>1.038.280.103</u> | <u>1.169.688.616</u> |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 13.566.485.186 | 8.906.177.746 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 840.939.825 | 368.693.317 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 584.216.658 | 472.034.066 |
| Thuế, phí và lệ phí | 968.604.724 | 1.477.162.631 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 471.923.092 | 1.135.604.640 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.039.728.036 | 2.686.408.877 |
| Cộng | <u>18.471.897.521</u> | <u>15.046.081.277</u> |

7. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-----------------|---------------------------|
| Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản | - | 147.272.727 |
| Các khoản khác | - | 8.926.546 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>156.199.273</u> |

8. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản phạt | 87.742.256 | 80.932.948 |
| Các khoản khác | 28.086.493 | 370.762.848 |
| Cộng | <u>115.828.749</u> | <u>451.695.796</u> |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9.751.252.406 | 8.750.953.717 |
| Chi phí nhân công | 54.579.400.134 | 37.281.598.619 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.937.383.804 | 1.807.692.761 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 72.332.025.373 | 11.946.619.594 |
| Chi phí khác bằng tiền | 36.891.317.415 | 32.527.606.427 |
| Cộng | <u>175.491.379.132</u> | <u>92.314.471.118</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 954.388.792 | 497.877.924 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 954.388.792 | 497.877.924 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế | 2.366.461.198 | 1.487.534.948 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán | 4.450.601.603 | 1.001.854.672 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 4.450.601.603 | 1.139.554.672 |
| Các khoản phạt thuế | 87.742.256 | 80.932.948 |
| Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành | 64.800.000 | 58.320.000 |
| Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 162.136.135 | 616.695.005 |
| Chi phí khác | 4.135.923.212 | 383.606.719 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 137.700.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 137.700.000 |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước | 6.817.062.801 | 2.489.389.620 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 6.817.062.801 | 2.489.389.620 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành chưa miễn giảm | 1.363.412.560 | 497.877.924 |
| Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP | 409.023.768 | - |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành | 954.388.792 | 497.877.927 |

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-----------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 60.000.000 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | 60.000.000 | - |

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.352.072.406 | 989.657.024 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi | - | - |
| - Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 1.352.072.406 | 989.657.024 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành trong năm (*) | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**) | 2.400.000 | 2.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>563,36</u> | <u>412,36</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch không bằng tiền

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|-----------|
| Chi trả cổ tức thông qua việc bù trừ công nợ phải thu | 33.000.000 | - |

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 49.882.730.225 | 59.966.396.495 |
| Cộng | <u>49.882.730.225</u> | <u>59.966.396.495</u> |

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 55.188.398.256 | 56.316.645.167 |
| Cộng | <u>55.188.398.256</u> | <u>56.316.645.167</u> |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của Hội đồng quản trị | 179.760.000 | 171.000.000 |
| Ông Nguyễn Trọng Hùng | 58.320.000 | 71.640.000 |
| Ông Lê Văn Duẩn | 60.720.000 | 49.680.000 |
| Ông Lê Việt Phương | 60.720.000 | 49.680.000 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 1.407.177.714 | 1.172.380.000 |
| Ông Lê Văn Duẩn | 389.865.143 | 345.576.000 |
| Ông Đào Ngọc Hiệp | 329.726.857 | 259.576.000 |
| Ông Nguyễn Việt Cường | 349.434.857 | 293.652.000 |
| Ông Lê Việt Phương | 338.150.857 | 273.576.000 |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | 414.094.286 | 302.220.000 |
| Bà Trần Thị Minh Thu | 303.214.286 | 211.500.000 |
| Bà Phạm Thị Việt Nga | 28.560.000 | 45.360.000 |
| Ông Nguyễn Công Tân | 55.440.000 | 45.360.000 |
| Bà Trần Phương Giang | 26.880.000 | - |

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------|
| Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Uông Bí - TKV | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin | Công ty trong cùng tập đoàn |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm là phí tư vấn, giám sát, hàng hóa, thăm dò thi công, chi phí khám bệnh gồm:

| Bên liên quan | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | 108.857.033.712 | 183.078.078.409 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | - | 174.608.465 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | 3.730.096.982 | 4.528.588.349 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin | 3.692.649.131 | 377.461.953 |
| Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 17.134.119.000 | 18.388.167.788 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Uông Bí - TKV | 1.404.213.636 | 433.104.372 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV | 6.177.572.182 | 10.669.447.341 |
| Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin | 398.708.000 | 380.424.000 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 55.848.650 | 3.501.289.251 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Thống Nhất - TKV | 7.949.056.726 | 3.848.540.900 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy - TKV | 3.038.822.754 | 2.258.188.332 |
| Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin | 5.371.210.027 | 36.265.061.935 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Khe Chàm - TKV | 703.130.601 | -28.766.210 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Quang Hanh - TKV | 5.614.099.864 | 7.405.024.921 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hạ Long - TKV | 1.221.515.415 | 859.400.352 |
| Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | 11.308.174.398 | 7.250.297.663 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hòn Gai - TKV | 4.557.134.228 | 3.022.232.449 |
| Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | 11.203.652.302 | 13.121.736.167 |
| Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin | 1.884.406.300 | 6.332.807.336 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Trường Cao Đẳng nghề - TKV | 7.830.000 | 1.887.489.090 |
| Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin | - | 7.715.508.000 |
| Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 1.153.463.634 | 15.636.744.579 |
| Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin | 161.190.386 | 803.682.332 |
| Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | 2.889.238.944 | 1.399.067.981 |
| Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin | 6.473.908.054 | 1.041.457.024 |
| Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | 3.099.330.870 | 5.437.771.819 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | 1.824.234.574 | 914.882.610 |
| Công ty cổ phần Than Nam Mẫu - Vinacomin | 2.626.415.779 | 4.010.215.675 |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin | 968.181.818 | 24.240.000.000 |
| Công ty cổ phần Đồng Tà Pờ | 841.580.800 | 830.974.555 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV | 733.186.364 | 329.635.722 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Bên liên quan | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|--------------------|
| Doanh thu | | |
| Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV | 43.533.994 | 43.033.658 |
| Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 161.750.909 | - |
| Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP | 75.909.091 | - |
| Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ - TKV | 117.738.315 | - |
| Ban Quản lý dự án Nhà máy ALUMINA Nhân cơ - | 295.454.545 | - |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng | 92.399.091 | - |
| Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV | 727.272.727 | - |
| Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV | 434.495.589 | - |
| Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV | 287.365.803 | - |
| Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP | 398.142.229 | - |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 237.555.000 | 503.004.780 |
| Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin | - | 49.421.000 |
| CN Tập đoàn CN than Khoáng sản Việt Nam- Công ty than Thống Nhất - TKV | - | 13.809.348 |
| Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin | 2.350.295 | 32.728.726 |
| Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin | 44.053.000 | 220.883.000 |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản | 191.151.705 | 186.162.706 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| I. Nợ phải thu | 69.607.172.239 | 94.561.462.769 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | - | 12.052.662 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | 687.988.352 | 511.997.451 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin | 939.928.029 | 371.608.149 |
| Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | - | - |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV | 561.365.929 | 5.452.552.907 |
| Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin | 249.173.540 | 233.556.400 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 604.550.808 | 1.673.006.696 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Thống Nhất - TKV | 2.967.547.404 | 2.804.857.716 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy - TKV | 3.326.505.029 | 2.347.877.844 |
| Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin | 2.637.427.371 | 8.284.928.480 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Khe Chàm - TKV | 436.291.511 | - |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Quang Hanh - TKV | 120.800.000 | 3.524.938.111 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| I. Nợ phải thu | | |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hạ Long - TKV | 272.295.774 | 138.879.168 |
| Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | 1.978.740.734 | 6.065.255.930 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hòn Gai - TKV | 1.477.668.589 | 516.135.000 |
| Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | 7.777.000.625 | 2.151.216.704 |
| Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin | 463.435.500 | 1.692.823.370 |
| Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng Sản Việt Nam | 233.031.785 | 2.914.922.385 |
| Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin | - | - |
| Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 2.199.746.147 | 14.764.877.328 |
| Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin | 85.000.020 | 482.779.000 |
| Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | 2.265.333.518 | 542.539.229 |
| Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin | 159.692.983 | 896.632.983 |
| Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | 1.987.289.991 | 435.926.415 |
| Ban Quản lý dự án Nhà máy ALUMINA Nhân cơ - | 419.300.000 | 116.300.000 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | 491.657.237 | 573.508.932 |
| Công ty cổ phần Than Nam Mẫu - Vinacomin | 836.596.594 | 1.886.066.342 |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin | 2.197.567.610 | 1.132.567.610 |
| Công ty cổ phần Đồng Tà Phời | 289.817.000 | 535.989.080 |
| Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê | 33.433.624.509 | 34.087.730.559 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV | 250.872.000 | 362.599.294 |
| Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV | 47.887.393 | 47.337.024 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng | 101.639.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV | 23.897.257 | - |
| Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP | 83.500.000 | - |
| II. Người mua trả tiền trước | 9.039.615.857 | 8.454.109.128 |
| Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin | 381.400.000 | 1.629.840.527 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Uông Bí - TKV | 1.274.865.000 | 2.424.500.000 |
| Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP | 1.355.378.958 | 993.908.272 |
| Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV | 565.118.251 | - |
| Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 4.191.131.964 | 2.750.479.202 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | 214.621.684 | 343.758.180 |
| Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP | 1.057.100.000 | - |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty than Hòn Gai - Vinacomin | - | 259.732.389 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty kho vận Đá Bạc - TKV | - | 51.890.558 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| III. Phải trả người bán | 196.754.711 | 381.035.706 |
| Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin | 5.603.000 | 219.922.000 |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản | 191.151.711 | 161.113.706 |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: dịch vụ và thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

| Chỉ tiêu | Hoạt động cung cấp dịch vụ và khác | Hoạt động bán hàng | Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất | Cộng |
|--|------------------------------------|------------------------|--|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 120.353.397.775 | 61.178.922.064 | (263.951.935) | 181.268.367.904 |
| Doanh thu bán ra bên ngoài | 120.089.445.840 | 61.178.922.064 | - | 181.268.367.904 |
| Doanh thu bán nội bộ | 263.951.935 | - | (263.951.935) | - |
| Tổng doanh thu thuần | 120.353.397.775 | 61.178.922.064 | (263.951.935) | 181.268.367.904 |
| Chi phí kinh doanh | 111.836.119.476 | 65.890.169.843 | (263.951.935) | 177.462.337.384 |
| - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 98.910.718.060 | 59.305.393.635 | (263.951.935) | 157.952.159.760 |
| - Chi phí bán hàng | 687.855.712 | 350.424.391 | - | 1.038.280.103 |
| - Chi phí QLDN | 12.237.545.704 | 6.234.351.817 | - | 18.471.897.521 |
| Kết quả HĐKD | 8.517.278.299 | (4.711.247.779) | - | 3.806.030.520 |
| - Thu nhập từ HĐTC | - | - | - | (1.323.740.573) |
| - Lợi nhuận khác | - | - | - | (115.828.749) |
| - LN/(lỗ) trước thuế | 8.517.278.299 | (4.711.247.779) | - | 2.366.461.198 |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản theo bộ phận | 114.281.040.050 | 58.219.860.985 | - | 172.500.901.035 |
| Tài sản không phân bổ | | | - | 15.161.128.176 |
| Tổng tài sản | 114.281.040.050 | 58.219.860.985 | - | 187.662.029.211 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả theo bộ phận | 90.095.051.090 | 45.898.439.038 | - | 135.993.490.128 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 90.095.051.090 | 45.898.439.038 | - | 135.993.490.128 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu chủ yếu được thực hiện từ khu vực Hà Nội, các khu vực còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC theo báo cáo kiểm toán số 290321.046/BCKT.KT3 phát hành ngày 29/03/2021 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Người lập biểu



Đồng Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Phùng Đức Trường

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

